NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3

NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
Ký ngày: 31/10/2017 08:48:19

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Bảng cân đối kế toán riêng quý 3 tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**V-1**	**272.901**	**205.204**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**V-2**	**461.959**	**375.165**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**V-3**	**784.865**	**2.704.057**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		684.865	1.732.280
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		100.000	971.777
3	Dự phòng rủi ro(*)		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V-5**	-	-
VI	**Cho vay khách hàng**	**V-6**	**22.358.285**	**20.812.625**
1	Cho vay khách hàng	V-6.1	22.568.480	20.994.294
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V-6.2	(210.195)	(181.669)
VII	**Hoạt động mua nợ**		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V-7**	**6.691.669**	**6.253.241**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.330.134	4.151.860
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.449.025	2.181.472
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(87.490)	(80.091)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V-8**	**528.600**	**528.600**
1	Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		28.600	28.600
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	**Tài sản cố định**		**595.679**	**335.276**
1	Tài sản cố định hữu hình	V-9	*295.686*	113.648
a	*Nguyên giá*		396.491	201.184
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(100.805)	*(87.536)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ(*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V-11	*299.993*	221.628
a	*Nguyên giá*		370.426	279.512
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(70.433)	*(57.884)*
XI	**Bất động sản đầu tư**		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		-	-
XII	**Tài sản có khác**	**V-13**	**2.018.108**	**1.673.740**
1	Các khoản phải thu		1.335.038	1.022.528
2	Các khoản lãi, phí phải thu		620.602	524.754
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		141.782	205.772
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(79.314)	(79.314)
TỔNG TÀI SẢN			**33.712.066**	**32.887.908**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V-14**	**-**	**210.991**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**V-15**	**4.882.762**	**3.706.878**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	V-15.1	3.807.000	3.406.878
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	V-15.2	1.075.762	300.000
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V-16**	**24.977.517**	**25.145.114**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V-5**	**1.489**	**16.838**
V	**Vốn tài trợ, ủythác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**-**	**-**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V-17**	**10**	**10**
VII	**Các khoản nợ khác**	**V-18**	**549.955**	**529.879**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		518.847	469.150
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		31.108	60.729
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**30.411.733**	**29.609.710**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V-20**	**3.300.333**	**3.278.198**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.000.009	3.000.009
a	*Vốn điều lệ*		*3.000.000*	*3.000.000*
b	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*1*	*1*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*8*	*8*
d	*Cổ phiếu quỹ (*)*		-	-
e	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
g	*Vốn khác*		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		123.021	123.362
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.542)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**187.845**	**154.827**
	Lợi nhuận/ lỗ năm nay		33.018	1.434
	Lợi nhuận/ lỗ lũy kế năm trước		154.827	153.393
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**3.300.333**	**3.278.198**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**33.712.066**	**32.887.908**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	**VIII-35**	**17.175.518**	**18.174.573**
1	Bảo lãnh vay vốn		150.046	150.046
2	Cam kết giao dịch hối đoái		16.268.906	17.464.386
	Cam kết mua ngoại tệ		868.685	1.191.408
	Cam kết bán ngoại tệ		910.144	1.277.958
	Cam kết giao dịch hoán đổi		14.490.077	14.995.020
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		262.937	176.052
5	Bảo lãnh khác		493.629	384.089
6	Các cam kết khác		-	-

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Huỳnh Mỹ Nghi	Lý Công Nha	Phạm Anh Tú

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3 tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI-21	644.226	515.709	1.823.646	1.472.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI-22	459.870	349.388	1.370.360	1.035.937
I	**Thu nhập lãi thuần**		**184.356**	**166.321**	**453.286**	**436.063**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		17.819	4.512	34.380	14.452
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		12.103	4.880	27.124	13.661
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI-23**	**5.716**	**(368)**	**7.256**	**791**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI-24**	**2.471**	**2.559**	**28.764**	**27.399**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		**-**	**-**	**-**	**-**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI-26**	**10.095**	**18.367**	**38.251**	**38.691**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.468	3.716	2.811	6.107
6	Chi phí hoạt động khác		1.721	12.418	1.875	12.685
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**VI-28**	**(253)**	**(8.702)**	**936**	**(6.578)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI-27**				
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI-29**	**157.410**	**151.287**	**449.256**	**409.966**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**44.975**	**26.890**	**79.237**	**86.400**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**22.016**	**39.550**	**45.202**	**129.593**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**22.959**	**(12.660)**	**34.035**	**(43.193)**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		12	13	1.017	15
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**12**	**13**	**1.017**	**15**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**22.947**	**(12.673)**	**33.018**	**(43.208)**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**-**	**-**	**-**	**-**

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Huỳnh Mỹ Nghi	Lý Công Nha	Phạm Anh Tú

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/09/2017	30/09/2016
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.727.798	1.649.440
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.320.663)	(1.048.916)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.256	791
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		58.074	63.071
05	Thu nhập khác		1.029	(5.696)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	1.642
07	Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động quản lý, công vụ		(443.942)	(385.663)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(7.702)	(15)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**21.850**	**274.654**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			-	-
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		721.590	909.601
10	(Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		(445.827)	959.678
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(3.044)
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.574.186)	(3.964.298)
13	(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(336)	(50)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(412.531)	(372.378)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(210.991)	(721.514)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		1.175.884	(2.848.015)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc Nhà nước		(167.597)	4.013.649
18	Tăng /(giảm) phát hành giấy tờ có giá		-	(5)
19	Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủythác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(15.349)	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động khác		(8.724)	10.304
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(341)	(943)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**(916.558)**	**(1.742.361)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/09/2017	30/09/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định		(119.974)	(159.022)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	3.115
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty, công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn		3.963	53.714
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(116.011)**	**(102.193)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác(*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(2)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ(*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**-**	**(2)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(1.032.569)**	**(1.844.556)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**		**2.462.836**	**3.581.991**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(10.542)**	-
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**	**VII-31**	**1.419.725**	**1.737.435**

TP. HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Huỳnh Mỹ Nghi	Lý Công Nha	Phạm Anh Tú